VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
ÉDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

BẢN POU SUNG

SHEET 5650 I
SERIES L7014

NHA ĐỊA DƯ — ĐÀ-LẠT
QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
In lần thứ nhất 10 - 75

FOR LAOS LEGEND SEE ADJOINING SERIES
POUR LA LÉGENDE DU LAOS VOIR LA FEUILLE ADJACENTE LA SÉRIE
XEM CHÚ-TỪ PHÍA LÀO Ở KẾ-CẬN LOẠI

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ

All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi

Fair or dry weather, loose surface — Par temps sec, à surface meuble — Đường đất

Cart track — Chemin d'exploitation — Đường dùng khai khẩn

Footpath, trail — Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS — CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm

Normal gauge, double track
Voie normale, deux voies
Loại đường thường, hai đường

Narrow gauge, single track
Voie étroite, une voie
Loại đường hẹp, một đường

Horizontal control point
Point géodésique
Điểm trắc-địa

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — 729 — *729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé; Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School
Église; Calvaire; École
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học

Temple; Pagoda; Minor pagoda
Temple; Pagode; Pagodon
Đền, miếu; Chùa; Am

Cemetery
Cimetière
Nghĩa-địa

Airfield: All weather; Seasonal
Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier
Sân bay: Đường quanh năm; Từng mùa

International boundary — Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia

Phần boundary — Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần

Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh

Road on levee — Route en remblai — Đường đắp

Levee; Wall — Levée; Mur — Bờ đắp; Tường

Sand
Sable
Cát

Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa-điểm — HÃO LÒNG

Lake or pond: Perennial; Intermittent
Lac ou étang; Permanent; Périodique
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Masonry dam; Earthen dam
Barrage en maçonnerie; Barrage en terre
Đập xây; Đập đất

Rice; Swamp
Rizière; Marais
Ruộng lúa; Đồng lầy

Land subject to inundation
Terrain inondable
Đất có thể lụt

Built-up area
Agglomération
Thôn-ấp

Village
Village
Làng

Woods or brushwood
Bois ou broussailles
Rừng hay bụi rậm

Plantation
Plantation
Đồn-điền

Nipa; Mangrove
Nipa; Palétuvier
Dừa nước; Cây bần

Bridge
Pont
Cầu

Footbridge
Passerelle
Cầu nhỏ

Ferry
Bac
Phà

Ford
Gué
Chỗ lội qua

Large rapids
Grands rapides
Ghềnh chảy mạnh

Large falls
Grandes chutes
Thác lớn

Small falls
Petites chutes — Falls
Thác nhỏ

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES
RELIEF PARTIELLEMENT REPRÉSENTÉ PAR LES LIGNES CARACTÉRISTIQUES
MỘT PHẦN ĐỊA-THỂ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-DIỄN HÌNH-THỂ

SPHEROID	EVEREST	ELLIPSOÏDE ..... EVEREST	KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)	QUADRILLAGE ..... KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)	Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THỔI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR	PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR	HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
VERTICAL DATUM	APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL	NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS	BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960	LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960	HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... AMS (AM), U.S. ARMY

THE DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
LES FRONTIÈRES TELLES QU'ELLES SONT PORTÉES SUR LA CARTE NE LE SONT QU'À TITRE D'INDICATION
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

GN NQ BV — GRID NORTH — NORD DU QUADRILLAGE — BẮC Ô VUÔNG
MN NM BM — MAGNETIC NORTH — NORD MAGNÉTIQUE — BẮC TỪ
TN NV BĐ — TRUE NORTH — NORD GÉOGRAPHIQUE — BẮC ĐỊA-DƯ
1965

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE
POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°35' (10 MILS; MILL; MIL)

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CỔ-TỪ

Bản	hameau	settlement
Muang	hameau	settlement
Nam	ruisseau	stream
Phou	montagne	mountain

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

650 — 1218 — 1942 — 1322

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

A — VIỆT NAM I B — Lào — C — LÀO — D

Việt Nam
I. Bắc Phần Việt Nam
A. Tỉnh Lai Châu
B. Tỉnh Sơn La
Lào
C. Khouèng Luang Prabang
D. Khouèng Houa Phan (Samneua)

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5651 III	5651 II	5751 III
5650 IV	5650 I	5750 IV
5650 III	5650 II	5750 III

L7015 — L7015

Sheet 5650 I falls within NF 48-13, L509, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ DANH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

UJ — UH — 2700

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ: 2296000 / 30

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS:

SAMPLE POINT: STREAM JUNCTION — EXEMPLE: CONFLUENT — THÍ DỤ: NGÃ BA SÔNG

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself. Estimate tenths from grid line to point.
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself. Estimate tenths from grid line to point.

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m où l'on se trouve.
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même. Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point.
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même. Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point.

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó. Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa điểm.
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi ngay trên hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó. Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa điểm.

SAMPLE REFERENCE	EXEMPLE	THÍ DỤ
If reporting beyond 5° N S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 5° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:	Nếu phải tiếp tục với một địa-điểm cách xa quá 5° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh danh khu kẻ ô:
		UJ314119
		48QUJ314119

UJ 31 4 11 9

BẢN POU SUNG, VIETNAM; LÀO

STOCK NO. L7014565OI